

TỪ VỰNG CHUYÊN NGÀNH SƠN KIM LOẠI

建築塗装用語

STT	KANJI	Cách Đọc (読み方)	Ý Nghĩa (意味)
1	漆 (ペイント)	うるし (ペイント)	Sơn
2	電着	でんちゃく	Sơn điện ly
3	隠蔽	いんぺい	Độ phủ
4		グロス	Độ bóng(gloss)
5	光沢	こうたく	Độ sáng bóng bề mặt
6	密着	みっちゃく	Độ bám dính
7		つや	Độ bóng
8	ウレタン樹脂系塗装	ウレタンじゅしけいとそう	Sơn Urethane nhựa
9	上塗り	うわぬり	Sơn bóng(lớp sơn ngoài cùng)
10	水系塗料	すいけいとりょう	Sơn nước
11	中塗り	なかぬり	Sơn lót
12	塗装	とそう	Sơn (gia công)
13	塗料	とりょう	Sơn
14	スプレー塗装	スプレーとそう	Sơn xịt
15		パウダーコーティング	Sơn tĩnh điện
16	刷毛塗り	はけぬり	Sơn bằng chổi, cọ
17	粉体塗装	ふんたいとそう	Sơn bột
18	溶剤塗料	ようざいとりょう	Sơn dung môi
19	流動浸漬塗装法	りゅうどうしんせきとそうほう	Phương pháp sơn lưu động
20	静電粉体塗装	せいでんふんたいとそう	Phương pháp sơn bột tĩnh điện
21	耐アルカリ性	たいアルカリせい	Tính chịu kiềm
22	耐音性	たいおんせい	Chịu bền nhiệt
23	耐ガソリン性	たいガソリンせい	Chịu bền xăng
24	耐キシレン	たいキシレン	Bền xylen
25	耐候性	たいこうせい	Chịu bền thời tiết
26	耐湿性	たいしつせい	Chịu bền ẩm
27	耐じょうげきざい	たいじょうげきざい	Tính chịu va đập
28	耐食性	たいしょくせい	Chịu bền muối
29	耐水性	たいすいせい	Chịu bền nước
30	耐熱性	たいねつせい	Chịu bền nhiệt

31	耐力	たいりよく	Chịu lực
32		アクリル	Acrylic, axit acrylic
33	稀釈シンナー	きしゃくシンナー	Dung môi pha
34		シンナー	(Thinner) Dung môi
35	溶剤	ようざい	Dung môi
36		エポキシ	Vòng oxy
37	エポキシ樹脂	エポキシじゅし	Nhựa epoxy
38	樹脂材料	じゅしざいりょう	Nguyên liệu nhựa
39	再生 PET	さいせい PET	Chai nhựa tái sinh
40	熱可塑性ポリエステル	ねつかそせいポリエステル	Polyester nhựa nhiệt dẻo